



huí xuán

回旋

verb · circle, spiral, maneuver

Example Sentences

Niǎo ér zài kōng zhōng huí xuán

鸟儿在空中回旋。

The bird circled in the air.

Zhè ge wèn tí hái yǒu huí xuán de yú dì

这个问题还有回旋的余地。

There is still room for maneuver on this issue.

Wǔ dǎo yǎn yuán zài tái shàng huí xuán qǐ wǔ

舞蹈演员在台上回旋起舞。

The dancer spun and danced on stage.

Trace each character, then write the word on your own.

回	回	回	回	回	回	回	回	回		
旋	旋	旋	旋	旋	旋	旋	旋	旋	旋	旋
旋	旋	旋								